

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 158/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam**
để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do
ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;**Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;**Để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;**Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AANZFTA) và Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022.

1. Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

2. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

3. Cột “Thuế suất AANZFTA (%)”: Thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Ký hiệu “*”: Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất AANZFTA tại thời điểm tương ứng.

5. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân giai đoạn 2018 - 2022 ban hành kèm theo Nghị định này. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch được áp dụng theo quy định tại Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định. Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất AANZFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ các nước là thành viên của Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a - Niu Di-lân, bao gồm các nước sau:

- a) Bru-nây Đa-rút-xa-lam;
- b) Vương quốc Cam-pu-chia;

- c) Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;
- d) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;
- đ) Ma-lay-xi-a;
- e) Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma;
- g) Cộng hòa Phi-líp-pin;
- h) Cộng hòa Xinh-ga-po;
- i) Vương quốc Thái Lan;
- k) Ôt-xtrây-lia;
- l) Niu Di-lân;
- m) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu theo khoản 2 Điều 4 Nghị định này vào Việt Nam do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu AANZ, theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
2. Bãi bỏ Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2016 - 2018.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO
ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

*(Kèm theo Nghị định số 158/2017/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 1					
	Động vật sống					
01.01	Ngựa, lừa, la sống					
	- Ngựa:					
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0101.30	- Lừa:					
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
01.02	Động vật sống họ trâu, bò					
	- Gia súc:					
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:					
	- - - Gia súc đực:					
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0	0	0	0	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Trâu:					
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0102.90	- Loại khác:					
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
01.03	Lợn sống					
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0
01.04	Cừu, dê sống					
0104.10	- Cừu:					
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0104.20	- Dê:					
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi					
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:					
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0105.12	- - Gà tây:					
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0105.13	- - Vịt, ngan:					
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0105.14	- - Ngỗng:					
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0105.15	- - Gà lôi:					
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0
	- - - Gà chọi:					
0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0
0105.94.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0105.99	- - Loại khác:					
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	0
01.06	Động vật sống khác					
	- Động vật có vú:					
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	0	0	0	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	0	0	0	0	0
0106.14.00	- - Thỏ	0	0	0	0	0
0106.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0
	- Các loại chim:					
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0	0	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	0	0	0	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Côn trùng:					
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0	0	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 2 Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ					
02.01	Thịt của động vật họ trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh					
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0
02.02	Thịt của động vật họ trâu, bò, đông lạnh					
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
	- Tươi hoặc ướp lạnh:					
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	5	3	0	0	0
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	5	3	0	0	0
0203.19.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0
	- Đông lạnh:					
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	5	3	0	0	0
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	5	3	0	0	0
0203.29.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:					
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	0	0	0	0	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	0	0	0	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	0	0	0	0	0
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
0206.10.00	- Của động vật họ trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
	- Của động vật họ trâu, bò, đông lạnh:					
0206.21.00	- - Lưỡi	5	0	0	0	0
0206.22.00	- - Gan	5	0	0	0	0
0206.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
	- Của lợn, đông lạnh:					
0206.41.00	- - Gan	0	0	0	0	0
0206.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20	20	20
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	20	20	20	20
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20	20	20
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
0207.14.10	- - - Cánh	20	20	20	20	20
0207.14.20	- - - Đùi	20	20	20	20	20
0207.14.30	- - - Gan	5	3	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20
	- Của gà tây:					
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	20	20	20	20
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	20	20	20	20
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	20	15	10	8	5
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
0207.27.10	- - - Gan	5	3	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Cửa vịt, ngan:					
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	0	0	0	0	0
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	10	8	5
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0
	- Cửa ngỗng:					
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	20	15	10	8	5
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	20	15	10	8	5
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15	15	10	8	5
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0
0207.60.00	- Cửa gà lôi	14	11	8	6	4
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
0208.10.00	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	0	0	0	0	0
0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):					
0208.40.10	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	0	0
0208.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	0	0	0	0	0
0208.90	- Loại khác:					
0208.90.10	- - Đùi ếch	0	0	0	0	0
0208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói					
0209.10.00	- Cửa lợn	0	0	0	0	0
0209.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ					
	- Thịt lợn:					
0210.11.00	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0	0	0	0	0
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	0	0	0	0	0
0210.19	- - Loại khác:					
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mỡ đùi (hams) không xương	0	0	0	0	0
0210.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:					
0210.91.00	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0
0210.92	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):					
0210.92.10	- - - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	0	0	0	0	0
0210.92.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
0210.93.00	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0
0210.99	- - Loại khác:					
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	0	0	0	0	0
0210.99.20	- - - Da lợn khô	0	0	0	0	0
0210.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	Chương 3 Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác					
03.01	Cá sống					
	- Cá cảnh:					
0301.11	- - Cá nước ngọt:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Cá bột:					
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (<i>Chromobotia macracanthus</i>)	0	0	0	0	0
0301.11.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	0	0	0	0	0
0301.11.92	- - - - Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	0	0	0	0	0
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	0	0	0	0	0
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (<i>Astronotus ocellatus</i>)	0	0	0	0	0
0301.11.95	- - - - Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	0	0	0	0	0
0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu (<i>Scleropages jardini</i>)	0	0	0	0	0
0301.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0301.19	- - Loại khác:					
0301.19.10	- - - Cá bột	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (<i>Pterapogon kauderni</i>)	0	0	0	0	0
0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (<i>Cheilinus undulatus</i>)	0	0	0	0	0
0301.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá sống khác:					
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):					
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0
0301.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0	0	0	0	0
0301.99	- - Loại khác:					
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:					
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Cá bột loại khác:					
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Cá nước ngọt khác:					
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0	0	0	0
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0
0301.99.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Cá biển khác:					
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	0
0301.99.52	- - - - Cá mú	0	0	0	0	0
0301.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0301.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04					
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	0	0	0	0	0
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0
0302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	0	0	0	0	0
0302.22.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	20	15	10	8	5
0302.23.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0302.24.00	- - Cá bon turbot (<i>Psetta maxima</i>)	0	0	0	0	0
0302.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	0	0	0	0	0
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	0	0	0	0	0
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0	0	0	0	0
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	0	0	0	0	0
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0	0	0
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0	0	0	0	0
0302.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>),					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trổng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chấm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	0	0	0	0	0
0302.43.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	0	0	0	0	0
0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	0	0	0	0	0
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	0	0	0	0	0
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	0	0	0	0	0
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	0	0	0	0	0
0302.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0	0	0	0	0
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0	0	0	0	0
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	0	0	0	0	0
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	0	0	0	0	0
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	0	0	0	0	0
0302.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0	0	0	0
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):					
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	0	0	0	0	0
0302.72.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0302.73.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	0	0	0	0	0
0302.74.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0	0	0	0	0
0302.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0
0302.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	0	0	0	0	0
0302.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	0	0	0	0	0
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	0	0	0	0	0
0302.85.00	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	0	0	0	0	0
0302.89	- - Loại khác:					
	- - - Cá biển:					
0302.89.11	- - - - Cá mú	0	0	0	0	0
0302.89.12	- - - - Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	0	0	0	0	0
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	0	0	0	0	0
0302.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	0	0	0	0	0
0302.89.16	- - - - Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	0	0	0	0	0
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	0	0	0	0	0
0302.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0302.89.22	- - - - Cá đồng đong đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	0	0	0	0	0
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	0	0	0	0	0
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	0	0	0	0	0
0302.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	0	0	0	0	0
0302.89.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:					
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0
0302.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0
0302.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04					
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	0	0	0	0	0
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	0	0	0	0	0
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0
0303.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	20	15	10	8	5
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	20	15	10	8	5
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0	0	0	0	0
0303.29.00	- - Loại khác	20	15	10	8	5
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	0	0	0	0	0
0303.32.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	0	0	0	0	0
0303.33.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	0	0	0	0	0
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	0	0	0	0	0
0303.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	0	0	0	0	0
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	0	0	0	0	0
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	0	0	0	0	0
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):					
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	0	0	0	0	0
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0	0	0
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	0	0	0	0	0
0303.49.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0303.51.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0
0303.53.00	-- Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	0	0	0	0	0
0303.54	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):					
0303.54.10	--- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>)	20	15	10	8	5
0303.54.20	--- Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>)	20	15	10	8	5
0303.55.00	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	20	15	10	8	5
0303.56.00	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	20	15	10	8	5
0303.57.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	20	15	10	8	5
0303.59	-- Loại khác:					
0303.59.10	--- Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	20	15	10	8	5
0303.59.20	--- Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	20	15	10	8	5
0303.59.90	--- Loại khác	20	15	10	8	5
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.63.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	0	0	0	0	0
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	0	0	0	0	0
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	0	0	0	0	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	20	15	10	8	5
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	20	15	10	8	5
0303.69.00	- - Loại khác	20	15	10	8	5
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0	0	0	0	0
0303.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	20	15	10	8	5
0303.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	20	15	10	8	5
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	0	0	0	0	0
0303.89	- - Loại khác:					
	- - - Cá biển:					
0303.89.11	- - - - Cá mú	20	15	10	8	5
0303.89.12	- - - - Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	20	15	10	8	5
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	20	15	10	8	5
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	20	15	10	8	5
0303.89.16	- - - - Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyrna barracuda</i>)	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	20	15	10	8	5
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	20	15	10	8	5
0303.89.19	- - - - Loại khác	20	15	10	8	5
	- - - Loại khác:					
0303.89.22	- - - - Cá dòng dòng đầm lầy (<i>Puntius chola</i>)	20	15	10	8	5
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo bạc (<i>pomadasys argenteus</i>)	20	15	10	8	5
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	20	15	10	8	5
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	20	15	10	8	5
0303.89.29	- - - - Loại khác	20	15	10	8	5
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, da dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:					
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0	0	0	0	0
0303.92.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0
0303.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh					
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> ,					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	<i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):					
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	20	15	10	8	5
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	20	15	10	8	5
0304.33.00	- - Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>)	20	15	10	8	5
0304.39.00	- - Loại khác	20	15	10	8	5
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:					
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	20	15	10	8	5
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	20	15	10	8	5
0304.43.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	20	15	10	8	5
0304.45.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	20	15	10	8	5
0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	20	15	10	8	5
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	20	15	10	8	5
0304.48.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	20	15	10	8	5
0304.49.00	- - Loại khác	20	15	10	8	5
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	20	15	10	8	5
0304.52.00	- - Cá hồi	20	15	10	8	5
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	20	15	10	8	5
0304.54.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	20	15	10	8	5
0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	20	15	10	8	5
0304.57.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	20	15	10	8	5
0304.59.00	- - Loại khác	20	15	10	8	5
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):					
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	20	15	10	8	5
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	20	15	10	8	5
0304.63.00	- - Cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>)	20	15	10	8	5
0304.69.00	- - Loại khác	20	15	10	8	5
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :					
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	20	15	10	8	5
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	20	15	10	8	5
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	20	15	10	8	5
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	20	15	10	8	5
0304.79.00	- - Loại khác	20	15	10	8	5
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:					
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	20	15	10	8	5
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	20	15	10	8	5
0304.83.00	- - Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	20	15	10	8	5
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	20	15	10	8	5
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	20	15	10	8	5
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	20	15	10	8	5
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc đura (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	20	15	10	8	5
0304.89.00	- - Loại khác	20	15	10	8	5
	- Loại khác, đông lạnh:					
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	20	15	10	8	5
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	20	15	10	8	5
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	20	15	10	8	5
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	20	15	10	8	5
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	20	15	10	8	5
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	20	15	10	8	5
0304.97.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	20	15	10	8	5
0304.99.00	- - Loại khác	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người					
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5	3	0	0	0
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:					
0305.20.10	- - Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0305.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:					
0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	20	15	10	8	5
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0305.39	- - Loại khác:					
0305.39.10	- - - Cá nhúi nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dải vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)	20	15	10	8	5
0305.39.20	- - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	20	15	10	8	5
	- - - Loại khác:					
0305.39.91	- - - - Cửa cá nước ngọt	20	15	10	8	5
0305.39.92	- - - - Cửa cá biển	20	15	10	8	5
0305.39.99	- - - - Loại khác	20	15	10	8	5
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0
0305.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:					
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0
0305.52.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chầm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chầm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò gòn, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	0	0	0	0	0
0305.59	- - Loại khác:					
	- - - Cá biển:					
0305.59.21	- - - - Cá com (cá trống) (<i>Stolephorus spp.</i> , <i>Coilia spp.</i> , <i>Setipinna spp.</i> , <i>Lycothrissa spp.</i> và <i>Thryssa spp.</i> , <i>Encrasicholina spp.</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0305.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0305.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	0	0	0	0	0
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	0	0	0	0	0
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	0	0	0	0	0
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0
0305.69	- - Loại khác:					
0305.69.10	- - - Cá biển	0	0	0	0	0
0305.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:					
0305.71.00	- - Vây cá mập	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:					
	- - - Bong bóng cá:					
0305.72.11	- - - - Cửa cá tuyết	0	0	0	0	0
0305.72.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0305.72.91	- - - - Cửa cá tuyết	0	0	0	0	0
0305.72.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0305.79	- - Loại khác:					
0305.79.10	- - - Cửa cá tuyết	0	0	0	0	0
0305.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người					
	- Đông lạnh:					
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):					
0306.11.10	- - - Hun khói	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.12	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):					
0306.12.10	- - - Hun khối	5	3	0	0	0
0306.12.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
0306.14	- - Cua, ghẹ:					
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	0
0306.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	0	0	0	0	0
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	0	0	0	0	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:					
	- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):					
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0	0	0	0	0
0306.17.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):					
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0	0	0	0	0
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0	0	0	0	0
0306.17.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0306.31.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	15	10	8	5
0306.32	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):					
0306.32.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0306.33.00	- - Cua, ghẹ	0	0	0	0	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	0	0	0	0	0
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):					
0306.35.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	15	10	8	5
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:					
	- - - Đẻ nhân giống:					
0306.36.11	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:					
0306.36.21	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0	0	0
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0	0	0
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:					
0306.36.31	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	20	15	10	8	5
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	20	15	10	8	5
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	20	15	10	8	5
0306.36.39	- - - - Loại khác	20	15	10	8	5
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
0306.39.10	- - - Sống	0	0	0	0	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20	15	10	8	5
0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.91.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0
0306.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0306.91.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0
0306.91.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.92	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.92.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0
0306.92.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0306.92.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0306.92.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.93	- - Cua, ghẹ:					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.93.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0
0306.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.93.30	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.94.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0
0306.94.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0306.94.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0
0306.94.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0	0	0	0	0
0306.95.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.95.30	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.99.21	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0
0306.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0306.99.31	- - - - Hun khói	0	0	0	0	0
0306.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người					
	- Hầu:					
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0307.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0
0307.19	- - Loại khác:					
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0307.19.30	- - - Hun khói	20	15	10	8	5
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :					
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0307.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0
0307.29	- - Loại khác:					
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0307.29.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):					
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0307.32.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0
0307.39	- - Loại khác:					
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0307.39.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0
	- Mực nang và mực ống:					
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
	- - - Sống:					
0307.42.11	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0
0307.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.42.21	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0
0307.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0307.43	- - Đông lạnh:					
0307.43.10	- - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	20	15	10	8	5
0307.43.90	- - - Loại khác	20	15	10	8	5
0307.49	- - Loại khác:					
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:					
0307.49.21	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0307.49.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
0307.49.30	- - - Hun khói:					
0307.49.30.10	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepioloa spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	20	15	10	8	5
0307.49.30.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):					
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0307.52.00	- - Đông lạnh	20	15	10	8	5
0307.59	- - Loại khác:					
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0307.59.30	- - - Hun khói	20	15	10	8	5
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:					
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0307.60.50	- - Hun khói	0	0	0	0	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arctiidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiattellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):					
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.71.10	- - - Sống	0	0	0	0	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0307.79	- - Loại khác:					
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0307.79.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>):					
0307.81	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0	0	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0307.82	- - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.82.10	- - - Sống	0	0	0	0	0
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0307.83.00	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	20	15	10	8	5
0307.84.00	- - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	20	15	10	8	5
0307.87	- - Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:					
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0307.87.20	- - - Hun khói	0	0	0	0	0
0307.88	- - Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:					
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0307.88.20	- - - Hun khói	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.91.10	- - - Sống	0	0	0	0	0
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	20	15	10	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0307.99	- - Loại khác:					
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0307.99.40	- - - Hun khói	0	0	0	0	0
0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	0	0	0	0	0
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người					
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):					
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0308.12.00	- - Đông lạnh	20	15	10	8	5
0308.19	- - Loại khác:					
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0308.19.30	- - - Hun khói	20	15	10	8	5
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	20	15	10	8	5
0308.29	- - Loại khác:					
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0308.29.30	- - - Hun khói	20	15	10	8	5
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):					
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	20	15	10	8	5
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0308.30.50	- - Hun khói	20	15	10	8	5
0308.90	- Loại khác:					
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	20	15	10	8	5
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0	0	0	0
0308.90.50	- - Hun khói	20	15	10	8	5
0308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 4 Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:					
0401.10.10	- - Dạng lỏng	5	0	0	0	0
0401.10.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:					
0401.20.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0
0401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:					
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	0	0	0	0	0
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	0	0	0	0	0
0401.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:					
0401.50.10	- - Dạng lỏng	0	0	0	0	0
0401.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác					
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:					
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0
0402.10.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	5	0	0	0	0
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5	0	0	0	0
0402.10.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:					
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0	0	0	0	0
0402.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0402.29	- - Loại khác:					
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	5	0	0	0	0
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5	0	0	0	0
0402.29.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	5	0	0	0	0
0402.99.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao					
0403.10	- Sữa chua:					
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:					
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0
0403.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0	0	0	0	0
0403.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0403.90	- Loại khác:					
0403.90.10	- - Buttermilk	5	0	0	0	0
0403.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
0404.10.10	- - Dạng bột	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0404.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)					
0405.10.00	- Bơ	0	0	0	0	0
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	5	0	0	0	0
0405.90	- Loại khác:					
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	0	0	0	0	0
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	4	3	0	0	0
0405.90.30	- - Ghee	5	3	0	0	0
0405.90.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0
04.06	Pho mát và curd					
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:					
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	4	0	0	0	0
0406.10.20	- - Curd	4	0	0	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:					
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0	0	0	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0	0	0	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	4	3	0	0	0
0406.90.00	- Pho mát loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín					
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:					
0407.11	-- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:					
	- - - Của vịt, ngan:					
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:					
0407.21.00	-- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	5	3	0	0	0
0407.29	- - Loại khác:					
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	5	3	0	0	0
0407.29.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0
0407.90	- Loại khác:					
0407.90.10	-- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	5	3	0	0	0
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	5	3	0	0	0
0407.90.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Lòng đỏ trứng:					
0408.11.00	- - Đã làm khô	0	0	0	0	0
0408.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
0408.91.00	- - Đã làm khô	0	0	0	0	0
0408.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0409.00.00	Mật ong tự nhiên	0	0	0	0	0
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
0410.00.10	- Tổ yến	0	0	0	0	0
0410.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 5 Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác					
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	0	0	0	0	0
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên					
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	0	0	0	0	0
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ					
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:					
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0505.90	- Loại khác:					
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	4	0	0	0	0
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên					
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên					
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0
0507.90	- Loại khác:					
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên					
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	4	0	0	0	0
0508.00.90	- Loại khác	2	0	0	0	0
0510.00.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người					
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:					
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:					
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bột biển thiên nhiên	0	0	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 6 Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí					
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:					
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm					
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:					
0602.10.10	- - Cửa cây phong lan	0	0	0	0	0
0602.10.20	- - Cửa cây cao su	0	0	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:					
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0
0602.90.40	- - Góc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác					
	- Tươi:					
0603.11.00	- - Hoa hồng	0	0	0	0	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	0	0	0	0	0
0603.13.00	- - Phong lan	0	0	0	0	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	0	0	0	0	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	0	0	0	0	0
0603.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác					
0604.20	- Tươi:					
0604.20.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0
0604.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0604.90	- Loại khác:					
0604.90.10	- - Rêu và địa y	0	0	0	0	0
0604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 7 Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được					
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh					
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:					
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	0	0	0	0	0
0701.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh					
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:					
	- - Hành tây:					
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Hành, hẹ:					
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0703.20	- Tỏi:					
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:					
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh					
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed broccoli):					
0704.10.10	- - Súp lơ (trừ súp lơ xanh - headed broccoli)	0	0	0	0	0
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	0	0	0	0	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	0	0	0	0	0
0704.90	- Loại khác:					
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	0	0	0	0	0
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	0	0	0	0	0
0704.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh					
	- Rau diếp, xà lách:					
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	0	0	0	0	0
0705.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Rau diếp xoăn:					
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	0	0	0	0	0
0705.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh					
0706.10	- Cà rốt và củ cải:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0706.10.10	- - Cà rốt	0	0	0	0	0
0706.10.20	- - Củ cải	0	0	0	0	0
0706.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh					
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	0	0	0	0	0
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):					
0708.20.10	- - Đậu Pháp	0	0	0	0	0
0708.20.20	- - Đậu dài	0	0	0	0	0
0708.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	0	0	0	0	0
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh					
0709.20.00	- Măng tây	0	0	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	0	0	0	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	0	0	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (<i>truffle</i>):					
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	0	0	0	0	0
0709.59	- - Loại khác:					
0709.59.10	- - - Nấm cục (<i>truffle</i>)	0	0	0	0	0
0709.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :					
0709.60.10	- - Quả ớt (<i>chillies</i>) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0709.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	0	0	0	0	0
0709.92.00	- - Ô liu	0	0	0	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	0	0	0	0	0
0709.99	- - Loại khác:					
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	0	0	0	0	0
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	0	0	0	0	0
0709.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh					
0710.10.00	- Khoai tây	0	0	0	0	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:					
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	0	0	0	0	0
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	0	0	0	0	0
0710.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	0	0	0	0	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	0	0	0	0	0
0710.80.00	- Rau khác	0	0	0	0	0
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được					
0711.20	- Ôliu:					
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0
0711.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:					
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0
0711.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffle):					
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :					
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0
0711.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0711.59	- - Loại khác:					
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0
0711.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
0711.90.10	- - Ngô ngọt	0	0	0	0	0
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	0	0	0	0	0
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur	0	0	0	0	0
0711.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm					
0712.20.00	- Hành tây	0	0	0	0	0
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffle):					
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	0	0	0	0	0
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	0	0	0	0	0
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>)	0	0	0	0	0
0712.39	- - Loại khác:					
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	0	0	0	0	0
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	0	0	0	0	0
0712.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
0712.90.10	- - Tỏi	0	0	0	0	0
0712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt					
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):					
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):					
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:					
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):					
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):					
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):					
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):					
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.39	- - Loại khác:					
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.40	- Đậu lăng:					
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):					
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0713.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):					
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.90	- Loại khác:					
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago					
0714.10	- Sắn:					
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:					
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0	0	0	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
0714.10.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0
0714.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0714.20	- Khoai lang:					
0714.20.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0
0714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea spp.</i>):					
0714.30.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0
0714.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia spp.</i>):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0714.40.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0
0714.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma spp.</i>):					
0714.50.10	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0
0714.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0714.90	- Loại khác:					
	- - Lõi cây cọ sago:					
0714.90.11	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0
0714.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
0714.90.91	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0
0714.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 8 Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa					
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ					
	- Dừa:					
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	5	0	0	0	0
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	0	0	0	0	0
0801.19	- - Loại khác:					
0801.19.10	- - - Dừa non	0	0	0	0	0
0801.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):					
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Hạt điều:					
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ					
	- Quả hạnh nhân:					
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus spp.</i>):					
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	5	0	0	0	0
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0
	- Quả óc chó:					
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	5	3	0	0	0
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	5	0	0	0	0
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):					
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):					
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	0	0	0	0	0
	- Hạt macadamia (<i>Macadamia nuts</i>):					
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	5	3	0	0	0
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	5	3	0	0	0
0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	5	3	0	0	0
0802.80.00	- Quả cau	0	0	0	0	0
0802.90.00	- Loại khác	5	3	0	0	0
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô					
0803.10.00	- Chuối lá	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0803.90	- Loại khác:					
0803.90.10	- - Chuối ngự	0	0	0	0	0
0803.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô					
0804.10.00	- Quả chà là	5	0	0	0	0
0804.20.00	- Quả sung, vả	0	0	0	0	0
0804.30.00	- Quả dứa	0	0	0	0	0
0804.40.00	- Quả bơ	5	0	0	0	0
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:					
0804.50.10	- - Quả ổi	0	0	0	0	0
0804.50.20	- - Quả xoài	0	0	0	0	0
0804.50.30	- - Quả măng cụt	0	0	0	0	0
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô					
0805.10	- Quả cam:					
0805.10.10	- - Tươi	5	3	0	0	0
0805.10.20	- - Khô	5	3	0	0	0
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:					
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	5	3	0	0	0
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	5	3	0	0	0
0805.29.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	5	0	0	0	0
0805.50	- Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	5	0	0	0	0
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	5	0	0	0	0
0805.90.00	- Loại khác	40	40	40	40	32
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô					
0806.10.00	- Tươi	0	0	0	0	0
0806.20.00	- Khô	5	0	0	0	0
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi					
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):					
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	0	0	0	0	0
0807.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0807.20.00	- Quả đu đủ	0	0	0	0	0
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mận, tươi					
0808.10.00	- Quả táo (apples)	0	0	0	0	0
0808.30.00	- Quả lê	0	0	0	0	0
0808.40.00	- Quả mận	0	0	0	0	0
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi					
0809.10.00	- Quả mơ	5	0	0	0	0
	- Quả anh đào:					
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	0	0	0	0	0
0809.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:					
0809.40.10	- - Quả mận	0	0	0	0	0
0809.40.20	- - Quả mận gai	0	0	0	0	0
08.10	Quả khác, tươi					
0810.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0	0	0	0	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	0	0	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	0	0	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	0	0	0	0	0
0810.70.00	- Quả hồng vàng	0	0	0	0	0
0810.90	- Loại khác:					
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing	0	0	0	0	0
0810.90.20	- - Quả vải	0	0	0	0	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	0	0	0	0	0
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	0	0	0	0	0
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	0	0	0	0	0
0810.90.60	- - Quả me	0	0	0	0	0
0810.90.70	- - Quả khế	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	0	0	0	0	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	0	0	0	0	0
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0810.90.94	- - - Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả măng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sấu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>)	0	0	0	0	0
0810.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác					
0811.10.00	- Quả dâu tây	0	0	0	0	0
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	0	0	0	0	0
0811.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được					
0812.10.00	- Quả anh đào	0	0	0	0	0
0812.90	- Quả khác:					
0812.90.10	- - Quả dâu tây	0	0	0	0	0
0812.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này					
0813.10.00	- Quả mơ	5	0	0	0	0
0813.20.00	- Quả mận đỏ	5	0	0	0	0
0813.30.00	- Quả táo (apples)	5	0	0	0	0
0813.40	- Quả khác:					
0813.40.10	- - Quả nhãn	5	0	0	0	0
0813.40.20	- - Quả me	5	0	0	0	0
0813.40.90	- - Quả khác	5	0	0	0	0
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:					
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	5	0	0	0	0
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	5	0	0	0	0
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	5	0	0	0	0
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về trọng lượng	5	0	0	0	0
0813.50.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 9					
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị					
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó					
	- Cà phê, chưa rang:					
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:					
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0	0	0	0	0
0901.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:					
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	0	0	0	0	0
0901.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Cà phê, đã rang:					
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:					
0901.21.10	- - - Chưa xay	0	0	0	0	0
0901.21.20	- - - Đã xay	0	0	0	0	0
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:					
0901.22.10	- - - Chưa xay	0	0	0	0	0
0901.22.20	- - - Đã xay	0	0	0	0	0
0901.90	- Loại khác:					
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0	0	0	0	0
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0	0	0	0	0
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu					
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0902.10.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0
0902.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):					
0902.20.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0
0902.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:					
0902.30.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0
0902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:					
0902.40.10	- - Lá chè	0	0	0	0	0
0902.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté)	0	0	0	0	0
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền					
	- Hạt tiêu:					
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0904.11.10	- - - Trắng	0	0	0	0	0
0904.11.20	- - - Đen	0	0	0	0	0
0904.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:					
0904.12.10	- - - Trắng	0	0	0	0	0
0904.12.20	- - - Đen	0	0	0	0	0
0904.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :					
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0
0904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:					
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0	0	0	0
0904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
09.05	Vani					
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0
09.06	Quế và hoa quế					
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	0	0	0	0	0
0906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)					
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu					
	- Hạt nhục đậu khấu:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0
	- Vỏ nhục đậu khấu:					
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0
	- Bạch đậu khấu:					
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)					
	- Hạt của cây rau mùi:					
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0
	- Hạt cây thì là Ai cập:					
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):					
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	0	0	0	0	0
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	0	0	0	0	0
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	0
0909.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:					
0909.62.10	- - - Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	0	0	0	0	0
0909.62.20	- - - Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	0	0	0	0	0
0909.62.30	- - - Cửa cây ca-rum (caraway)	0	0	0	0	0
0909.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác					
	- Gừng:					
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	0	0	0	0
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	0	0	0	0	0
0910.20.00	- Nghệ tây	0	0	0	0	0
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	0	0	0	0	0
	- Gia vị khác:					
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:					
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	0	0	0	0	0
0910.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0910.99	- - Loại khác:					
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	0	0	0	0	0
0910.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 10					
	Ngũ cốc					
10.01	Lúa mì và meslin					
	- Lúa mì Durum:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1001.11.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1001.91.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:					
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:					
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	0	0
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	0	0	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
1001.99.91	- - - - Meslin	0	0	0	0	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
10.02	Lúa mạch đen					
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
10.03	Lúa đại mạch					
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
10.04	Yến mạch					
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
10.05	Ngô					
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	0	0	0	0	0
1005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
10.06	Lúa gạo					
1006.10	- Thóc:					
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0
1006.20	- Gạo lứt:					
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	5	3	0	0	0
1006.20.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):					
1006.30.30	- - Gạo nếp	0	0	0	0	0
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
1006.30.91	- - - Gạo đồ	5	0	0	0	0
1006.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1006.40	- Tầm:					
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	0	0	0	0
1006.40.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0
10.07	Lúa miến					
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác					
1008.10.00	- Kiêu mạch	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Kê:					
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0	0	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	0	0	0	0	0
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	0	0	0	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	0	0	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 11 Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì					
11.01	Bột mì hoặc bột meslin					
	- Bột mì:					
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	0	0	0	0	0
1101.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0
1101.00.20	- Bột meslin	0	0	0	0	0
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin					
1102.20.00	- Bột ngô	5	3	0	0	0
1102.90	- Loại khác:					
1102.90.10	- - Bột gạo	5	3	0	0	0
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	0	0	0	0	0
1102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên					
	- Dạng tấm và bột thô:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1103.11.00	- - Cửa lúa mì	0	0	0	0	0
1103.13.00	- - Cửa ngô	0	0	0	0	0
1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:					
1103.19.10	- - - Cửa meslin	0	0	0	0	0
1103.19.20	- - - Cửa gạo	0	0	0	0	0
1103.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1103.20.00	- Dạng viên	0	0	0	0	0
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền					
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:					
1104.12.00	- - Cửa yến mạch	0	0	0	0	0
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:					
1104.19.10	- - - Cửa ngô	0	0	0	0	0
1104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):					
1104.22.00	- - Cửa yến mạch	0	0	0	0	0
1104.23.00	- - Cửa ngô	0	0	0	0	0
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:					
1104.29.20	- - - Cửa lúa mạch	0	0	0	0	0
1104.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây					
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	0	0	0	0	0
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	0	0	0	0	0
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8					
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	0	0	0	0	0
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:					
1106.20.10	- - Từ sắn	0	0	0	0	0
1106.20.20	- - Từ cọ sago	0	0	0	0	0
1106.20.30	- - Từ khoai lang (<i>Ipomoea batatas</i>)	0	0	0	0	0
1106.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	0	0	0	0	0
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang					
1107.10.00	- Chưa rang	0	0	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	0	0	0	0	0
11.08	Tinh bột; inulin					
	- Tinh bột:					
1108.11.00	- - Tinh bột mì	0	0	0	0	0
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	0	0	0	0	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	0	0	0	0	0
1108.19	- - Tinh bột khác:					
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	0	0	0	0	0
1108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1108.20.00	- Inulin	0	0	0	0	0
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	0	0	0	0	0
	Chương 12 Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô					
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh					
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh					
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	0	0	0	0	0
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh					
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	0	0	0	0	0
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh					
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:					
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	0	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	0	0	0	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:					
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	0	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vùng:					
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	0	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:					
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	0	0	0	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	0	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt					
1208.10.00	- Từ đậu tương	0	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng					
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:					
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:					
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	0	0	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1209.91	- - Hạt rau:					
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:					
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia					
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	0	0	0	0	0
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột					
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm	0	0	0	0	0
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:					
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:					
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gác hoa đỏ	0	0	0	0	0
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	0
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây <i>Persea</i> (<i>Persea Kurzii</i> <i>Kosterm</i>)	0	0	0	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
12.12	Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
	- Rong biển và các loại tảo khác:					
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:					
1212.21.11	- - - - <i>Eucheuma spinosum</i>	0	0	0	0	0
1212.21.12	- - - - <i>Eucheuma cottonii</i>	0	0	0	0	0
1212.21.13	- - - - <i>Gracilaria spp.</i>	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1212.21.14	- - - - <i>Gelidium spp.</i>	0	0	0	0	0
1212.21.15	- - - - <i>Sargassum spp.</i>	0	0	0	0	0
1212.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:					
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:					
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	0	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	0	0	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1212.91.00	- - Củ cải đường	0	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	0	0	0	0	0
1212.93	- - Mía đường:					
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0
1212.99	- - Loại khác:					
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	0	0	0	0	0
1212.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên					
1214.10.00	- Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 13 Nhựa cánh kiến đỏ; gồm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác					
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gồm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)					
1301.20.00	- Gôm Ả rập	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:					
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	0	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	0	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:					
1302.11	- - Thuốc phiện:					
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:					
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cón thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:					
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:					
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	Chương 14 Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)					
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:					
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:					
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:					
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	0	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 185 + 186)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng